

Số: **79** /2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại,
điều chỉnh giấy phép môi trường và phí khai thác, sử dụng nguồn nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên
quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa
và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước
dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền
khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của
chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông
nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp
trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Xét Tờ trình số 3614/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 529/UBND-TC ngày 14 tháng 10
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 234/BC-HĐND ngày
14 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định mức thu, nộp,
quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
và phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng nộp phí và tổ chức thu phí:

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương thẩm định: Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; khai thác, sử dụng nguồn nước.

b) Tổ chức thu phí:

- Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

3. Mức thu phí:

- Danh mục và mức thu các khoản phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Phụ lục 1 kèm theo;

- Danh mục và mức thu các khoản phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Phụ lục 2 kèm theo.

4. Hình thức nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; khai thác, sử dụng nguồn nước thanh toán phí một lần bằng hình thức tiền mặt hoặc thanh toán điện tử cho tổ chức có chức năng thu phí trước thời điểm tổ chức thẩm định.

5. Tỷ lệ trích, nộp:

a) Tỷ lệ trích để lại:

- Trích để lại 90% số phí thu được cho Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ cho công tác thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Trích để lại 90% số phí thu được cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ cho công tác thẩm định hồ sơ khai thác, sử dụng nguồn nước.

b) Trích nộp ngân sách nhà nước 10% tổng số phí thu được.

6. Quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và khai thác, sử dụng nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
3. Nghị quyết này bãi bỏ mức thu các khoản phí tại thứ tự số 13, 14 và 15 phần V – Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường - Phụ lục I (Mức thu các khoản phí, lệ phí theo Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí) quy định tại khoản 1 Điều 1; bãi bỏ đối tượng nộp phí và đơn vị thu phí tại thứ tự số 5 Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đối với tên phí thứ 14, 15 và 16 - Phụ lục II (Đối tượng nộp phí, lệ phí và đơn vị thu phí, lệ phí) quy định tại khoản 2 Điều 1 và bãi bỏ tỷ lệ trích lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí tại thứ tự số 5 – Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, đối với tên phí thứ 11, 12, 13 - Phụ lục III (Tỷ lệ trích để lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí) quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Các bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ7

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

PHỤ LỤC 1

Danh mục và mức thu các khoản phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79./2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Nội dung thu	Mức thu phí thẩm định (Đồng)	
		Nước thải không đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, không chuyển giao, không tuần hoàn tái sử dụng	Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chuyển giao, tuần hoàn tái sử dụng
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc phân tích chất thải trong quá trình thẩm định cấp giấy phép môi trường	8.800.000	
2	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng quan trắc phân tích chất thải trong quá trình thẩm định cấp giấy phép môi trường như sau:		
2.1	Chế biến khoáng sản kim loại	20.700.000	15.200.000
2.2	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic)	20.900.000	16.200.000
2.3	Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu)	72.800.000	65.900.000
2.4	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế)	20.900.000	15.200.000

STT		Mức thu phí thẩm định (Đồng)	
		Nước thải không đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, không chuyển giao, không tuần hoàn tái sử dụng	Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chuyển giao, tuần hoàn tái sử dụng
2.5	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối trộn; ép viên; sang chiết; đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói)	22.000.000	17.500.000
2.6	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi)	19.000.000	12.700.000
2.7	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	17.100.000	8.800.000
2.8	Nhiệt điện than	21.300.000	14.700.000
2.9	Sản xuất than cốc	34.400.000	26.600.000
2.10	Xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp	23.400.000	8.800.000
2.11	Xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức đốt	61.100.000	49.300.000
2.12	Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 2.24 cột này	26.800.000	16.300.000
2.13	Sản xuất pin, ắc quy	14.500.000	8.800.000
2.14	Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker)	90.400.000	73.200.000
2.15	Chế biến mủ cao su	21.400.000	17.000.000

STT	 Nội dung thu	Mức thu phí thẩm định (Đồng)	
		Nước thải không đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, không chuyển giao, không tuần hoàn tái sử dụng	Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chuyển giao, tuần hoàn tái sử dụng
2.16	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	15.900.000	8.800.000
2.17	Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn)	20.200.000	15.200.000
2.18	Sản xuất cồn công nghiệp	15.800.000	8.800.000
2.19	Sản xuất đường từ mía	24.500.000	20.100.000
2.20	Chế biến thủy sản	16.100.000	8.800.000
2.21	Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	16.100.000	8.800.000
2.22	Chăn nuôi gia súc	16.300.000	8.800.000
2.23	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài)	24.600.000	19.500.000
2.24	Sản xuất thiết bị điện (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc)	23.700.000	18.600.000



STT	 Nội dung thu	Mức thu phí thẩm định (Đồng)	
		Nước thải không đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, không chuyển giao, không tuần hoàn tái sử dụng	Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chuyển giao, tuần hoàn tái sử dụng
2.25	Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có yếu tố nhạy cảm về môi trường		
	a) Chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt	14.500.000	8.800.000
	b) Chỉ phát sinh nước thải công nghiệp	13.300.000	8.800.000
2.26	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung/cụm công nghiệp	33.000.000	-
3	Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường	1.300.000	



PHỤ LỤC 2

Danh mục và mức thu các khoản phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1.1	Trường hợp thẩm định cấp giấy phép	2.400.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	2.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
2.1	Trường hợp thẩm định cấp giấy phép	1.100.000
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	550.000
3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
3.1	Trường hợp thẩm định cấp giấy phép	2.600.000
3.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	2.600.000

